

# Area B 1

上川町第2回地、虹が丘町、南虹が丘、下蛸路町、上蛸路町、八太町、中万町、中万町団地、射和町、阿波曾町、庄町、御麻生園町上区、御麻生園町本郷、広瀬町、上茅原、下茅原、大足町、阿形町、桜通、藤之木町、岡本町、平成町、丹生寺町、西野町、岡山町、立野町、桂瀬町、山村、寺井、大河内町、矢津町、勢津町、阪内町、辻原町、後山町、飯福田町、柚原町、与原町

Uegawa-cho keneidai2-danchi, Nijigaoka-cho, Minaminiigaoka, Shimotakoji-cho, Kamitakoji-cho, Hatta-cho, Chuma-cho, Chuma-cho-danchi, Izawa-cho, Awaso-cho, Sho-cho, Miozono-cho kamiku, Miozono-cho hongo, Hirose-cho, Kamichihara, Shimochihara, Owase-cho, Agata-cho, Sakuramichi, Fujinoki-cho, Okamoto-cho, Heisei-cho, Nyudera-cho, Nishino-cho, Okayama-cho, Tachino-cho, Katsurase-cho, Yamamura, Terai, Okawachi-cho, Yazu-cho, Seizu-cho, Sakanai-cho, Tsuijwara-cho, Ushiroyama-cho, Ibuta-cho, Yunowara-cho, Yohara-cho

## 4/2024 - 3/2025 松阪市本庁管内 ごみ収集カレンダー WASTE COLLECTION SCHEDULE 【英語】 ISKEDYUL NG PAGKOLEKTA NG BASURA 【フィリピン語】 CALENDÁRIO DE COLETA DE LIXO 【ポルトガル語】 LỊCH THU GOM RÁC THẢI 【ベトナム語】 垃圾収集日 【中国語】 松阪市清掃事業課 TEL0598-53-4470

<b>可燃</b> 燃えるごみ Burnable waste Basurang nasusunog Lixo incinerável Rác cháy được 可燃垃圾 松阪市指定ごみ袋	<b>不燃</b> 燃えないごみ Non-burnable waste Basurang hindi nasusunog Lixo não incinerável Rác không cháy được 不可燃垃圾	<b>危険ごみ</b> Hazardous waste Mapanganib na basura Lixo perigoso Rác nguy hiểm 危険垃圾	<b>スプレー缶</b> Spray cans, cassette gas canisters Spray can, canister cartridge Latas de spray e bombas de gás Bình xịt, bình ga mini 喷雾瓶、灌装液化瓦斯瓶	<b>ライター</b> Lighters Lighter Isqueiros Bật lửa 打火机	<b>乾電池</b> Batteries Dry cell na baterya Pilhas Pin khô 干電池	<b>プラ容</b> プラスチック容器・袋 Plastic containers and bags Plastik na sisidlan / supot Recipientes e sacos plásticos Túi, đồ đựng làm từ nhựa Plastic 塑料容器・袋子					
<b>ビン</b> 空ビン Empty bottles Basyong bote Garrafas vazias Chai thủy tinh rỗng 空瓶	<b>資源</b> 新聞紙 Newspaper Papel ng dyaryo Jornais Giấy báo 报纸	<b>ダンボール</b> Cardboard boxes Karton Papela Bìa các tông 瓦楞紙板	<b>古着類</b> Old clothes Mga lumang damit Tecidos usados Các loại quần áo cũ 旧衣服类	<b>白色トレイ</b> White foam trays Putting tray Bandejas brancas Khay màu trắng 白色餐盘	<b>充電式小型家電</b> Rechargeable small home appliances Mga maaliit na kagamitan sa bahay na maaaring i-charge Pequenos eletrodomésticos recarregáveis Đồ điện gia dụng cỡ nhỏ loại sạc điện 充电式小型家电	<b>資源物</b> Recyclables Mga nare-recycle na bagay Materiais recicláveis Rác tái nguyên 资源物	<b>雑誌・雑紙</b> Magazines and mixed paper Mga magazine/iba pang papel Revistas e papéis diversos Tập chí, giấy lộn các loại 杂志・杂紙	<b>牛乳パック</b> Milk cartons Karton ng gatas Embalagens de leite Vỏ hộp sữa 牛奶盒	<b>ペットボトル</b> PET bottles PET na bote Garrafas PET Chai nhựa PET 塑料瓶	<b>蛍光管</b> Fluorescent tubes Fluorescent na ilaw Tubos fluorescentes Đèn huỳnh quang 荧光灯管	<b>飲食用アルミ缶</b> Aluminum food and beverage cans Aluminum na lata para sa pagkain at inumin Latas de aluminio para alimentos e bebidas Lon nhôm đựng thực phẩm 饮食用铝罐

分別して、決められた場所に収集日の当日、朝8時までに出してください。  
Separate waste and place at the designated location on the collection day by 8:00 am. Vui lòng phân loại và vứt rác tại nơi quy định trước 8 giờ sáng ngày thu gom.  
Mangyaring paghiwalayin ang mga ito at ilagay ito sa itinalagang lugar ng bandang alas-otso(8) ng umaga sa mismong araw kung kailan ito kokolektahin.  
Faça a separação e descarte-os nos locais designados, nos dias de coleta, até as 8h da manhã. 请在收集日的当天早上8点前、将垃圾分类后丢弃到规定的场所。

2024 4月 APR	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
		1	2	3	4	5	6
		プラ容	可燃		資源	可燃	
	7	8	9	10	11	12	13
	プラ容	可燃	不燃		可燃		
14	15	16	17	18	19	20	
プラ容	可燃		ビン	可燃			
21	22	23	24	25	26	27	
プラ容	可燃	不燃		可燃			
28	29	30					
		可燃					
5月 MAY	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
				1	2	3	4
					資源	可燃	
	5	6	7	8	9	10	11
			可燃	不燃		可燃	
12	13	14	15	16	17	18	
	プラ容	可燃			可燃		
19	20	21	22	23	24	25	
	プラ容	可燃	不燃	ビン	可燃		
26	27	28	29	30	31		
	プラ容	可燃			可燃		
6月 JUN	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
							1
	2	3	4	5	6	7	8
		プラ容	可燃	不燃	資源	可燃	
9	10	11	12	13	14	15	
	プラ容	可燃			可燃		
16	17	18	19	20	21	22	
	プラ容	可燃	不燃	ビン	可燃		
23/30	24	25	26	27	28	29	
	プラ容	可燃			可燃		
7月 JUL	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
		1	2	3	4	5	6
		プラ容	可燃	不燃	資源	可燃	
	7	8	9	10	11	12	13
		プラ容	可燃			可燃	
14	15	16	17	18	19	20	
		可燃	不燃	ビン	可燃		
21	22	23	24	25	26	27	
	プラ容	可燃			可燃		
28	29	30	31				
	プラ容	可燃	不燃				
8月 AUG	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
					1	2	3
					資源	可燃	
	4	5	6	7	8	9	10
		プラ容	可燃			可燃	
11	12	13	14	15	16	17	
		可燃	不燃	ビン	可燃		
18	19	20	21	22	23	24	
	プラ容	可燃			可燃		
25	26	27	28	29	30	31	
	プラ容	可燃	不燃		可燃		
9月 SEP	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
	1	2	3	4	5	6	7
		プラ容	可燃		資源	可燃	
	8	9	10	11	12	13	14
		プラ容	可燃	不燃		可燃	
15	16	17	18	19	20	21	
		可燃		ビン	可燃		
22	23	24	25	26	27	28	
	プラ容	可燃	不燃		可燃		
29	30						
	プラ容						
10月 OCT	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
			1	2	3	4	5
			可燃		資源	可燃	
	6	7	8	9	10	11	12
		プラ容	可燃	不燃		可燃	
13	14	15	16	17	18	19	
		可燃		ビン	可燃		
20	21	22	23	24	25	26	
	プラ容	可燃	不燃		可燃		
27	28	29	30	31			
	プラ容	可燃					
2025 1月 JAN	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
				1	2	3	4
	5	6	7	8	9	10	11
		プラ容	可燃	不燃	資源	可燃	
12	13	14	15	16	17	18	
		可燃			可燃		
19	20	21	22	23	24	25	
	プラ容	可燃	不燃	ビン	可燃		
26	27	28	29	30	31		
	プラ容	可燃			可燃		
2月 FEB	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
							1
	2	3	4	5	6	7	8
		プラ容	可燃	不燃	資源	可燃	
9	10	11	12	13	14	15	
	プラ容	可燃			可燃		
16	17	18	19	20	21	22	
	プラ容	可燃	不燃	ビン	可燃		
23	24	25	26	27	28		
	プラ容	可燃			可燃		
3月 MAR	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
							1
	2	3	4	5	6	7	8
		プラ容	可燃	不燃	資源	可燃	
9	10	11	12	13	14	15	
	プラ容	可燃			可燃		
16	17	18	19	20	21	22	
	プラ容	可燃	不燃		可燃		
23	24	25	26	27	28	29	
	プラ容	可燃		ビン	可燃		
30	31						
	プラ容						

令和6年3月発行

※藍の縞模様は、伝統工芸品の「松阪木綿」柄です。